

Số: 92 /BC-THCSTP

Gia Nghĩa, ngày 27 tháng 6 năm 2025

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC
THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN
NĂM HỌC 2024 – 2025**

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục & Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THCS Trần Phú, công khai các hoạt động trong trường học năm học 2024 - 2025 như sau:

**NỘI DUNG CÔNG KHAI
CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC**

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC:

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Trần Phú, phường Nghĩa Thành, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

2. Địa chỉ trụ sở chính: và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử:

Tổ 8, phường Nghĩa Thành, thành phố Gia Nghĩa.

Thư điện tử: c2tranphugn.daknong@moet.edu.vn

Trang web: <http://c2tranphu.pgdgianghia.edu.vn>

3. Loại hình, tổ chức quản lý trực tiếp:

Loại hình: Đơn vị sự nghiệp công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND Phường Bắc Gia Nghĩa

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Sứ mạng: Phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực.

Tầm nhìn: Xây dựng trường THCS Trần Phú có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện, là mô hình giáo dục tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời kỳ hội nhập; trường có chất lượng giáo dục cao của tỉnh; là nơi khơi nguồn những ý tưởng sáng tạo của tuổi thơ, nơi biến ước mơ của trẻ thơ thành hiện thực; đào tạo thế hệ trẻ sống có trách nhiệm yêu thương.

Mục tiêu: Xây dựng ngôi trường hạnh phúc

- Chất lượng hai mặt giáo dục:

a) Chỉ tiêu về kết quả rèn luyện:

Tổng số học sinh	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Ghi chú
	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	

790	710 em	90%	75 em	9,4%	5 em	0,6%	0	0	
-----	--------	-----	-------	------	------	------	---	---	--

b) Chỉ tiêu về kết quả học tập:

Tổng số học sinh	Tốt/Giỏi		Khá		Đạt		Chưa đạt		Ghi chú
	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
790	158 em	20%	316 em	40%	292 em	37%	24 em	3%	

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở Giáo dục:

Trường THCS Trần Phú được thành lập theo quyết định số: 175/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2000 của UBND huyện Đắk Nông – tỉnh Đắk Lắk (nay là TP Gia Nghĩa tỉnh Đắk Nông). Trường tọa lạc ở tổ dân phố 8 - phường Nghĩa Thành – thị xã Gia Nghĩa (nay là thành phố Gia Nghĩa). Trường được tách ra từ trường PTCS Lê Hồng Phong với 320 học sinh và trên tổng diện tích khoảng 4000m². Đến năm học 2012- 2013, trường chuyển về địa điểm mới với tổng diện tích 14944,7m², số lượng học sinh là 529 trong đó có 356 học sinh nữ.

Hơn hai mươi năm qua, được sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, sự chỉ đạo sát sao của Phòng GD&ĐT, sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh, ... đặc biệt là sự nỗ lực vượt khó của thầy và trò, nhà trường đã từng bước xây dựng và phát triển bền vững, tạo được uy tín, niềm tin cho phụ huynh và nhân dân trên địa bàn.

Buổi đầu thành lập, cơ sở vật chất của trường còn nhiều thiếu thốn, phòng làm việc của Ban giám hiệu, giáo viên chưa có, trường chỉ có 8 phòng học, 08 lớp, với 320 học sinh và 24 cán bộ - giáo viên - công nhân viên. Do không đủ số phòng học nên học sinh học hai ca sáng chiều. Cho đến ngày nay, sau hơn 20 năm thành lập, cơ sở vật chất của trường khang trang, sạch đẹp, có đủ cơ sở vật chất thiết yếu đảm bảo cho mục tiêu phát triển chất lượng giáo dục; tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên hiện nay là: 41 người, trong đó ban giám hiệu 02, giáo viên 34 và nhân viên 05; trình độ đào tạo đều đạt chuẩn và trên chuẩn, trong đó trình độ Thạc sĩ 02 người. Chi bộ nhà trường có 21 đảng viên sinh hoạt độc lập trực thuộc Đảng bộ phường Nghĩa Thành. Tổng số học sinh hiện nay 790 em.

Nhà trường liên tục được công nhận danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến, tập thể lao động xuất sắc.

Năm học 2015-2016 nhà trường được Bộ Giáo dục tặng cờ thi đua xuất sắc dẫn đầu toàn ngành và tháng 3/2023 nhà trường được công nhận trường chuẩn quốc gia mức độ 2.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Hiệu trưởng: Nguyễn Hải Đường

Số điện thoại: 0336.286.313

Thư điện tử: haiduongtp.2377@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

7.1. Quyết định thành lập trường: Quyết định số: 175/2002/QĐ-UB ngày 23/8/2000 Của UBND Huyện Đắk Nông.

7.2. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

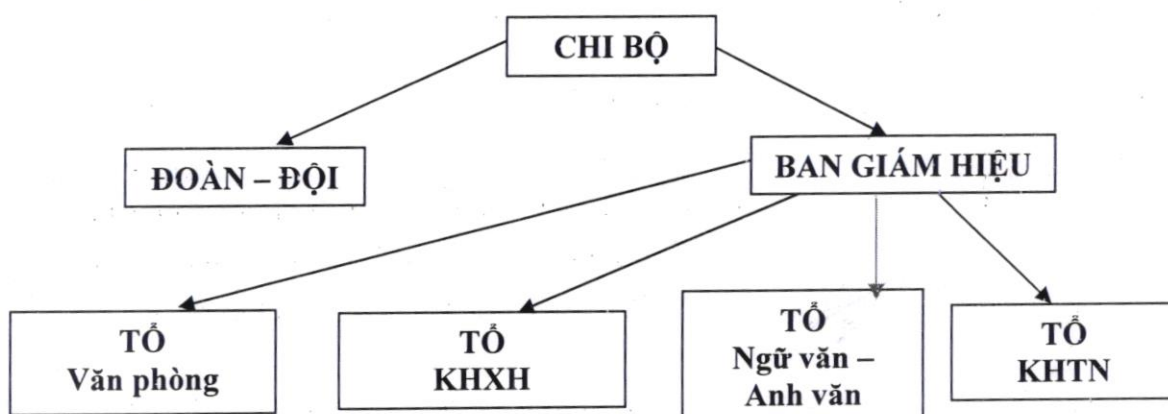
- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số: 125/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 (Cô Nguyễn Hải Đường)

- Quyết định Phó Hiệu trưởng số: 190/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 (Cô Nguyễn Tú Quỳnh)

7.3. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục:

Quy chế hoạt động nhà trường năm học 2025-2026 được ban hành ngày 29/9/2025. (có quy chế cụ thể kèm theo)

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



7.5 .Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường:

stt	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Nguyễn Hải Đường	Hiệu trưởng	0336.286.313	haiduongtp.2377@gmail.com
2	Nguyễn Tú Quỳnh	Phó Hiệu trưởng	0941022223	Hosotuquynhnp@gmail.com

Địa chỉ làm việc: Tổ 8 - Phường Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng.

8. Các văn bản khác của nhà trường:

- Kế hoạch Chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030

- Quy chế dân chủ năm học 2025-2026 (có Quyết định và quy chế kèm theo)

- Quy chế của hội đồng trường: Quy chế hoạt động nhà trường năm học 2025-2026

- Các quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính: Quy chế hoạt động nhà trường năm học 2025-2026, Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025

II. THU – CHI TÀI CHÍNH:

1. Các khoản thu – chi:

1.1.Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước năm 2025

STT	Nguồn quỹ	Nội dung phân bổ	Số tiền
1	Ngân sách Nhà nước giao năm 2025	Chi lương, các khoản đóng góp theo lương.	7.622.612.000
		Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	486.815.000
		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	750.596.000
Tổng cộng			8.109.427.000

Công khai chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN
I	Kinh phí thường xuyên (Kinh phí tự chủ)	4.607.293.000
1	Lương và tính chất lương	4.365.229.000
1.1	Chi lương và các khoản đóng góp	4.365.229.000
2	Chi khác	242.064.000
2.2	Chi phúc lợi tập thể	5.000.000
2.3	Dịch vụ công cộng	18.833.000
2.4	Công cụ dụng cụ, vật tư văn phòng	21.745.000
2.5	Thông tin liên lạc	8.129.500
2.6	Công tác phí	7.100.000
2.7	Chi phí thuê mướn lao động	13.000.000
2.8	Sửa chữa tài sản	8.750.000
2.9	Chi nghiệp vụ chuyên môn	95.030.000
2.10	Mua sắm, bảo trì phần mềm	10.980.000
2.11	Chi khác	53.496.500
II	Kinh phí không tự chủ	572.780.000
1	Tiền hỗ trợ tết Nguyên Đán	16.500.000
2	Nghị quyết 42 HĐND	197.111.000

3	Bồi thường tai nạn lao động cho cô Nguyễn Thị Nga	359.169.000
	TỔNG CỘNG	5.180.073.000

1.2. Thu – chi nguồn học phí năm học 2024 – 2025:

I	Thu	179.323.000
1	- Tồn năm trước	8.369.000
2	- Thu năm 2025	170.954.000
II	Kinh phí đã chi	93.730.000
1	Dịch vụ công cộng	3.988.000
2	Thuê máy phô tô tháng 1-4/2025	8.000.000
3	Sửa chữa mua sắm tài sản	59.695.000
4	Chi tiền phụ cấp ngoài trời học kì 2 năm học 2024 - 2025	11.418.000
5	Chi phí chuyên môn	10.629.000

1.3. Kết quả vận động tài trợ

STT	Tên hạng mục	Số lượng	Đơn vị tính	Thành tiền (VNĐ)
1	Ti vi	6	Cái	80.100.000
2	Máy vi tính cho học sinh	14	Bộ	110.000.000
3	Tai nghe	40	Cái	23.600.000
4	Thiết bị chuyển mạch	1	Cái	2.400.000
5	Mái che sân khấu	149	M ²	89.102.000
	Tổng cộng			305.202.000

1.5. Thu – chi dịch vụ phục vụ người học, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2024 – 2025:

Số TT	Nội dung	Số tiền
I	Tồn năm học 2023- 2024	17.124.000

1.1	Quỹ Đội	45.000
1.2	Quỹ vệ sinh	90.000
1.3	Kiểm tra đánh giá học sinh	733.500
1.4	Quỹ ứng dụng công nghệ thông tin	16.255.500
II	Tổng số tiền đã thu năm học 2024 - 2025	187.449.000
2.1	Quỹ Đội	33.750.000
2.2	Quỹ vệ sinh	67.494.000
2.3	Kiểm tra đánh giá học sinh	37.475.000
2.4	Quỹ ứng dụng công nghệ thông tin	48.730.000
III	Số tiền đã chi	191.295.500
3.1	Quỹ đội	33.022.000
	Chi mua bộ trống đội, làm hộp thư góp ý ...phục vụ cho liên Đội	10.106.000
	Chi tổ chức các hoạt động, tổ chức các phong trào đội, hoạt động ngoại khóa.	16.280.000
	Chi khen thưởng học sinh đạt thành tích trong hoạt động đội	6.636.000
3.2	Quỹ vệ sinh	67.584.000
	Chi trả tiền thuê nhân công dọn vệ sinh từ tháng 9/2024 - 5/2025	64.800.000
	Mua vật dụng vệ sinh	2.784.000
3.3	Kiểm tra đánh giá học sinh	36.934.000
	Chi mua giấy kiểm tra, giấy A4, giấy A3 phô tô đề thi giữa kỳ, cuối kỳ	26.934.000
	Chi thuê máy phô tô từ tháng 9/2023-12/2024 và tháng 5/2025	10.000.000
3.4	Quỹ ứng dụng công nghệ thông tin	53.755.500
	Chi trả tiền phí sổ liên lạc điện tử	53.755.500
IV	Số tiền còn dư	13.277.500
4.1	Quỹ Đội	773.000
4.2	Quỹ vệ sinh	-
4.3	Kiểm tra đánh giá học sinh	1.274.500
4.4	Quỹ ứng dụng công nghệ thông tin	11.230.000

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học:
Công khai dự kiến thu các khoản ngoài ngân sách năm học 2025-2026

STT	KHOẢN THU	KHỐI 6	KHỐI 7	KHỐI 8	KHỐI 9
1	Các khoản thu theo quy định				
1.3	Tiền BHYT	631.800 đ/hs	631.800 đ/hs	631.800 đ/hs	631.800 đ/hs
2.2	Sổ liên lạc điện tử	50.000đ/hs	50.000đ/hs	50.000đ/hs	50.000đ/h s

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:

Nội dung	Số học sinh được hưởng	Số tiền
Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí theo NĐ 81/2021/NĐ – CP: - Học kỳ 1 năm học 2024 - 2025	3	3.300.000đ
Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí theo NĐ 57/2021/NĐ – CP. Năm học 2024 - 2025	02	12.528.000đ

4. Số dư các quỹ :

Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc, ngân hàng đến ngày 31/5/2025

STT	Nội dung	ĐVT	Số tiền	Ghi chú
I	Số dư quỹ tiền mặt	Đồng	0	
II	Số dư tiền gửi kho bạc: -Tk: 3716.3.1091313.000 -Tk:9523.3.1091313 -Tk: 9527.3.1091313	Đồng	85.982.000 3.512.343.500 177.816.000	
III	Số dư tiền gửi tại ngân hàng viettinbank	Đồng	16.520.599	

Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Giáo viên: 27

Nhân viên: 05. (1 nhân viên bảo vệ)

1.1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

[illegible]

II	Cán bộ quản lý																		
	1 Hiệu trưởng	1		1															
	2 Phó hiệu trưởng	1			1														
III	Nhân viên																		
	1 Nhân viên văn thư	1					1												
	2 Nhân viên kế toán	1		1															
	3 Thủ quỹ	0																	
	4 Nhân viên y tế	0																	
	5 Nhân viên thư viện	1		1															
	6 Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1					1												
	7 Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0																	
	8 Nhân viên công nghệ thông tin	0																	
	9 Nhân viên bảo vệ	1																	
	10 Nhân viên tạp vụ	0																	

1.2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

- Cán bộ quản lý 02, đạt chuẩn 100%;
- Giáo viên 29, đạt chuẩn 28/29: 96,6%; 01 giáo viên chưa đạt chuẩn 3,4%.

1.3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý 02, đạt bồi dưỡng 100%;
- Giáo viên 29, đạt bồi dưỡng 100%.

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

2.1: Diện tích khu đất xây dựng trường 14.944,7m²

Điểm trường 01;

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh 33m^2 ; Đạt yêu cầu

2.2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	20 phòng	$1\text{ m}^2/\text{học sinh}$
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	18 phòng	$1\text{ m}^2/\text{học sinh}$
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ	2 phòng	-
5	Số phòng học bộ môn	2 phòng	$1\text{ m}^2/\text{học sinh}$
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1.1/1P	$1.2\text{ m}^2/\text{học sinh}$
8	Bình quân học sinh/lớp	39 em/lớp	$1.2\text{ m}^2/\text{học sinh}$
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m^2)	14.997	$33\text{ m}^2/\text{học sinh}$
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m^2)	9000	$12\text{ m}^2/\text{học sinh}$
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m^2)	1.726	$2.2\text{ m}^2/\text{học sinh}$
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)	104	$2.25\text{ m}^2/\text{học sinh}$
3	Diện tích thư viện (m^2)	78	$1.95\text{ m}^2/\text{học sinh}$
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	343	$0.4\text{ m}^2/\text{học sinh}$
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m^2)	78	$0.4\text{ m}^2/\text{học sinh}$

2.3. Số thiết bị dạy học:

STT	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	Số lượng	Bình quân
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		4 bộ/ 8 lớp
1.1	Khối lớp 6	1 bộ chưa đầy đủ	1 bộ/2 lớp
1.2	Khối lớp 7	0	1 bộ/2 lớp
1.3	Khối lớp 8	0	1 bộ/2 lớp
1.4	Khối lớp 9	0	1 bộ/2 lớp

2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định					
2.1	Khối lớp 6		2 bộ	1 bộ/2 lớp		
2.2	Khối lớp 7		3 bộ	1 bộ/2 lớp		
2.3	Khối lớp 8		2,5 bộ	1 bộ/2 lớp		
2.4	Khối lớp 9		2 bộ	1 bộ/2 lớp		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)					
4	...					
5	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)			0.043 học sinh/bộ		
6	Tổng số thiết bị dùng chung khác			Số thiết bị/lớp		
6.1	Ti vi		20	1/lớp		
6.2	Cát xét		0	1/6lớp		
6.3	Đầu Video/đầu đĩa		0			
6.4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		3			
6.5	Thiết bị khác (âm thanh)		2			
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng			Số thiết bị/lớp		
1	Ti vi		20	1/lớp		
2	Cát xét		0	1/6 lớp		
3	Đầu Video/đầu đĩa		0			
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		3			
5	Thiết bị khác (âm thanh)		2			
	Nội dung	Số lượng (m ²)				
X	Nhà bếp	0				
XI	Nhà ăn	0				
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0				
XIII	Khu nội trú	0				
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		2		m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0				
	Nội dung		Có		Không	
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		x			
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		x			

XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

2.4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:

Khối 6,7,8,9 thực hiện Chương trình phổ thông 2018 với bộ sách Kết nối tri thức và Cuộc sống; Cánh diều; Chân trời sáng tạo.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

3.1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1					
Tiêu chí 1.1				X	
Tiêu chí 1.2				X	
Tiêu chí 1.3				X	
Tiêu chí 1.4				X	
Tiêu chí 1.5				X	
Tiêu chí 1.6				X	
Tiêu chí 1.7				X	
Tiêu chí 1.8				X	
Tiêu chí 1.9				X	
Tiêu chí 1.10				X	
Tiêu chuẩn 2					
Tiêu chí 2.1				X	
Tiêu chí 2.2				X	
Tiêu chí 2.3				X	
Tiêu chí 2.4				X	
Tiêu chuẩn 3					
Tiêu chí 3.1				X	
Tiêu chí 3.2				X	
Tiêu chí 3.3				X	
Tiêu chí 3.4				X	
Tiêu chí 3.5				X	
Tiêu chí 3.6				X	
Tiêu chuẩn 4					
Tiêu chí 4.1				X	
Tiêu chí 4.2				X	
Tiêu chuẩn 5					
Tiêu chí 5.1				X	
Tiêu chí 5.2				X	
Tiêu chí 5.3				X	
Tiêu chí 5.4				X	

Tiêu chí 5.5				x	
Tiêu chí 5.6				x	

3.2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

Đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục:

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Tiêu chí 1		x	
Tiêu chí 2		x	
Tiêu chí 3		x	
Tiêu chí 4		x	
Tiêu chí 5		x	
Tiêu chí 6		x	

Kết luận: Trường kiểm định chất lượng giáo dục: Đạt cấp độ 3

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

- Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp; (không thực hiện)
- Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục; (không thực hiện)
- Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Anh

5. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

5.1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a. Kế hoạch tuyển sinh của nhà trường:

- Chỉ tiêu tuyển sinh: 210 học sinh (05 lớp).

- Hồ sơ tuyển sinh:

- + Đơn dự tuyển (theo mẫu do các Hội đồng tuyển sinh quy định);
- + Bản sao giấy khai sinh hợp lệ;
- + Học bạ cấp tiểu học.

- Phương thức và đối tượng tuyển sinh

+ Xét tuyển

+ Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã hoàn thành chương trình Tiểu

học.

Kết quả tuyển sinh lớp 6 năm học 2025-2026: 168 học sinh/4 lớp

Khối lớp	Số học sinh	Số lớp	Trong đó		
			HS nữ	HS dân tộc	HS khuyết tật
6	169	04	84	06	01
7	190	05	96	11	0
8	241	06	114	12	02
9	188	05	110	09	0
Toàn trường	790	20	404	38	03

Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục số 154/KH-THCS ngày 06/10/2025 của trường THCS Trần Phú, đăng tải trên website nhà trường: <http://c2tranphu.pgdgianghia.edu.vn>

*** Các hoạt động ngoại khóa, câu lạc bộ**

Tháng	Nội dung công việc	Bộ phận thực hiện
9/2024	Tổ chức ngoại khóa chủ đề “An toàn giao thông và phòng chống ma túy”, Vui hội trăng rằm tuyên truyền pháp luật, an toàn về ANTT, phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, PCCC và CNCH	Tất cả GV, NV Mời công an Đoàn - Đội
10/2024	Chủ đề “Chăm ngoan học giỏi” Hình thức tổ chức: sân khấu hóa về Không gian mạng; Bạo lực học đường.	Đoàn - Đội CB-GV-NV-HS
11/2024	Tổ chức các hoạt động giáo dục “Chủ đề Tôn sư trọng đạo”. Hoạt động TDDT, Hội thi văn nghệ chào mừng Ngày 20/11.	Đoàn - Đội, GVCN
12/2024	Ngoại khóa chủ đề 22/12 “Uống nước nhớ nguồn” Tổ chức Viếng Nghĩa trang liệt sĩ, khu di tích lịch sử; đơn vị bộ đội. Hoạt động Trải nghiệm hướng nghiệp	Đoàn - Đội CB-GV-NV-HS
1,2/2025	Hoạt động ngoại khóa chủ đề “Tết sum vầy” Hình thức tổ chức: Trải nghiệm cách gói bánh chưng.	Đoàn - Đội Tổ KHXH-Năng khiếu
03/2025	Hoạt động ngoại khóa chủ đề “Tiến bước lên Đoàn” Tổ chức các trò chơi dân gian, thi TDDT	Đoàn - Đội

04/2025	Hoạt động ngoại khóa chủ đề “Hòa bình hữu nghị”: Hoạt động Ngày hội đọc sách Việt Nam	Đoàn - Đội Tổ văn phòng
05/2025	Hoạt động ngoại khóa chủ đề “Bác Hồ kính yêu”: Hội thi Kể chuyện Bác Hồ kính yêu	Đoàn - Đội Tổ Ngữ văn – Anh văn

5.2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024-2025

a. Kết quả tuyển sinh:

Khối lớp	Số lớp, số học sinh			Số HS học 2 buổi/ngày	Số HS khuyết tật	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi	Số HS thiếu số
	Số lớp	Số học sinh						
		Tổng số	Nữ					
6	5	191	98	191		01	03	08
7	6	247	119	247	01	03	02	13
8	5	194	114	194		03	02	08
9	4	145	80	184		03	03	11
Tổng	20	777	411	777	01	10	10	40

b. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

- Kết quả xếp loại hạnh kiểm và rèn luyện năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	777	191	247	194	145
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	746 (96,01%)	183 (95,8%)	231 (93,52%)	187 (96,39%)	145 (100%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	30 (3,86%)	08 (4,19%)	16 (6,48%)	06 (3,09%)	0
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	01 (0,13%)	0	0	01 (0,52%)	0
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	777	191	247	194	145

1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	301 (38,74%)	64 (33,51%)	104 (42,11%)	78 (40,21%)	55 (37,93%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	317 (40,80%)	79 (41,36%)	97 (39,27%)	76 (39,18%)	65 (44,83%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	154 (19,82%)	47 (24,61%)	44 (17,81%)	38 (19,59%)	25 (17,24%)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	05 (0,64%)	01 (0,52%)	02 (0,81%)	02 (1,03%)	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	777	191	247	194	145
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	772	190	245	192	145
a	Học sinh XS-G (tỷ lệ so với tổng số)	301 (38,74%)	64 (33,51%)	104 (42,11%)	78 (40,21%)	55 (37,93%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	317 (40,80%)	Không có danh hiệu	Không có danh hiệu	Không có danh hiệu	Không có danh hiệu
2	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	06 (0,77%)	01 (0,52%)	03 (1,21%)	02 (1,03%)	0 0%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	05 0,64 %	01 0,52%	02 (0,81%)	02 (1,03%)	0 0%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ %so với tổng số)	10/10 (1,3/1,3)	1/3 (0,52/1,57)	3/2 (1,21/0,8)	3/2 (1,54/1,03)	3/3 (2,1/2,1)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	Không	Không	Không	Không	Không
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện(thành phố)	108	24	32	29	23
2	Cấp tỉnh	08	0	0	0	08
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	02	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghệp	145				145
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	145				145
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	55 37,93%				55 37,93%

2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	65 44,83%				65 44,83%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	35 17,24%				35 17,24%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	366/411	93/98	128/119	80/114	65/80
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	40	8	13	8	11

Học sinh lên lớp 772/777 HS đạt 99,4%.

c. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông:

Học sinh tốt nghiệp lớp 9 đạt 145/145 tỉ lệ 100%.

Học sinh trúng tuyển THPT năm học 2025 - 2026 là 95%.

Trên đây là báo cáo thường niên công khai các hoạt động năm học 2024 – 2025 của trường THCS Trần Phú.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT Gia Nghĩa (báo cáo);
- Đăng trên trang Website nhà trường;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hải Đường